

Số: *31* /2025/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày *10* tháng *12* năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo số 278/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 642/BC-*

BKTNS ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 1.** Nghị quyết này quy định về phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm:

- a) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- b) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- c) Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình, nhóm cá nhân) nộp hồ sơ đề nghị thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước.

3. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

*Đơn vị tính: đồng/hồ sơ*

STT	Nội dung thu	Mức thu
<b>1</b>	<b>Thăm định đề án thăm dò nước dưới đất</b>	
a	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.400.000
b	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	4.300.000
c	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	5.900.000
d	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	8.700.000

<b>2</b>	<b>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>	
a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.400.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	4.700.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	5.900.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	8.700.000
<b>3</b>	<b>Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất</b>	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.400.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô từ 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	4.300.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô từ 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	5.900.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	8.700.000
<b>4</b>	<b>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>	
a	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ.	1.400.000
b	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và quy mô lớn.	4.200.000
<b>5</b>	<b>Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt</b>	
a	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây và có dung tích toàn bộ dưới 500.000 m <sup>3</sup> hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m <sup>3</sup> ; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; các mục đích khác với lưu lượng dưới 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	1.800.000

b	<p>Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch dưới 60 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước dưới 50 m.</p>	4.700.000
c	<p>Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m<sup>3</sup>/giây đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giây và có dung tích toàn bộ từ 500.000 m<sup>3</sup> đến dưới 2 triệu m<sup>3</sup> hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m<sup>3</sup>/giây đến dưới 3 m<sup>3</sup>/giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m<sup>3</sup> đến dưới 10 triệu m<sup>3</sup>; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m<sup>3</sup>/giây đến dưới 3 m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 1.000 kW; các mục đích khác với lưu lượng từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.</p>	4.700.000
d	<p>Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m<sup>3</sup>/giây đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giây và có dung tích toàn bộ từ 2 triệu m<sup>3</sup> đến dưới 3 triệu m<sup>3</sup> hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m<sup>3</sup>/giây đến dưới 5 m<sup>3</sup>/giây; hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc các trường hợp nêu trên có dung tích toàn bộ từ 10 triệu m<sup>3</sup> đến dưới 20 triệu m<sup>3</sup>; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m<sup>3</sup>/giây đến dưới 5 m<sup>3</sup>/giây; phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kW đến dưới 2.000 kW; các mục đích khác với lưu lượng từ 30.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.</p>	8.000.000
đ	<p>Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống</p>	11.000.000

	ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100 m.	
e	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 5 m <sup>3</sup> /giờ và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m <sup>3</sup> đến dưới 5 triệu m <sup>3</sup> hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10 m <sup>3</sup> /giờ; công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m <sup>3</sup> /giờ đến dưới 10 m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kW đến dưới 5.000 kW.	11.000.000
6	<b>Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.</b>	Bảng 50% mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3, 4 và 5 Biểu này
7	<b>Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.</b>	Bảng 30% mức phí quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 5 Biểu này

Ghi chú: Trường hợp đề án khai thác, sử dụng nước mặt có nhiều hạng mục công trình với quy mô khác nhau, mức thu phí thẩm định được áp dụng theo hạng mục có quy mô lớn nhất.

5. Đối tượng miễn nộp phí:

- a) Người cao tuổi;
- b) Người khuyết tật;
- c) Người có công với cách mạng;
- d) Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Quản lý và sử dụng phí:

a) Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 12 năm 2025.

2. Áp dụng giảm 50% mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tương ứng trong biểu mức thu phí quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này khi cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu phí thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết này đối với tất cả các trường hợp nộp hồ sơ.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện, đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Nghị quyết này bãi bỏ các quy định:

a) Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 của Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

b) Điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

c) Quy định về mức thu phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến thuộc lĩnh vực tài nguyên nước tại Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6

năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về mức thu phí, lệ phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025. / nm*

**Nơi nhận:** Phun

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Tôn Ngọc Hạnh**

ng